

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 781/TTr-STC ngày 15 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các hội, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Hải Long

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.398.091	18.300.879	136,6%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	4.901.400	5.208.831	106,3%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.617.900	2.740.972	104,7%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.283.500	2.467.859	108,1%
2	Thu bổ sung từ NSTW	8.496.691	9.743.169	114,7%
-	Thu bổ sung cân đối	7.151.846	7.151.846	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.344.845	2.591.323	192,7%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu kết dư	-	613.514	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	2.657.977	
B	TỔNG CHI NSDP	13.433.891	17.525.545	130,5%
I	Chi cân đối NSDP	12.089.046	12.032.014	99,5%
1	Chi đầu tư phát triển	2.510.110	3.105.607	123,7%
2	Chi thường xuyên	9.330.817	8.869.986	95,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.654	350	9,6%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	56.071	4005,1%
5	Dự phòng ngân sách	241.065	-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.000	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.344.845	481.525	35,8%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	451.300	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.344.845	30.225	2,2%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	4.336.287	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	35.800	793.328	1249,1%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	28.200	28.309	105,4%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.200	-	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	28.309	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	64.000	46.304	67,5%
1	Vay để bù đắp bội chi	35.800	46.304	94,1%
2	Vay để trả nợ gốc	28.200	-	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	115.930	

Ghi chú:
- Tổng thu ngân sách nhà nước đã bao gồm thu cấp dưới nộp lên 77.387 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương đã bao gồm chi nộp ngân sách cấp trên 675.719 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	5.827.000	4.901.400	8.913.295	8.439.297	153,0%	172,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.827.000	4.901.400	5.641.803	5.167.806	96,8%	105,4%
I	Thu nội địa	5.427.000	4.901.400	5.608.478	5.167.806	103,3%	105,4%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	745.000	745.000	1.016.582	1.016.582	136,5%	136,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	50.000	50.000	43.758	43.758	87,5%	87,5%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40.000	40.000	156.769	156.769	391,9%	391,9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.210.000	1.210.000	1.273.137	1.273.136	105,2%	105,2%
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000	275.000	553.617	553.617	201,3%	201,3%
6	Thuế bảo vệ môi trường	750.000	360.000	484.248	232.470	64,6%	64,6%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			60	60		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	390.000		484.188	232.410	124,2%	
7	Lệ phí trước bạ	230.000	230.000	377.154	377.154	164,0%	164,0%
8	Thu phí, lệ phí	106.000	82.000	128.869	81.618	121,6%	99,5%
-	Phí và lệ phí trung ương	24.000		48.125	874	200,5%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	55.640	55.640	44.434	44.434	79,9%	79,9%
-	Phí và lệ phí huyện	26.360	26.360	26.478	26.478	100,4%	100,4%
-	Phí và lệ phí xã, phường			9.832	9.832		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.403	1.403		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	12.988	12.988	216,5%	216,5%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	115.000	115.000	134.881	134.881	117,3%	117,3%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
12	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.500.000	1.018.491	1.018.491	67,9%	67,9%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			763	763		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	147.000	147.000	121.583	121.583	82,7%	82,7%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	71.000	30.400	72.776	27.525	102,5%	90,5%
16	Thu khác ngân sách	178.800	107.800	206.358	110.120	115,4%	102,2%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.200	3.200	2.282	2.282	71,3%	71,3%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			2.818	2.663		
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	400.000		33.325		8,3%	
1	Thuế xuất khẩu	500		1.331		266,3%	
2	Thuế nhập khẩu	750		662		88,3%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			3			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	398.370		30.853		7,7%	
6	Thu khác	380		475		125,0%	
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			613.514	613.514		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.657.977	2.657.977		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	13.433.891	5.709.783	7.724.108	16.849.826	6.606.117	10.243.709	125%	116%	133%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.089.046	4.370.916	7.718.130	12.032.014	4.484.533	7.547.481	100%	103%	98%
I	Chi đầu tư phát triển	2.510.110	1.361.470	1.148.640	3.105.607	1.725.154	1.380.453	124%	127%	120%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.454.310	1.305.670	1.148.640	3.041.824	1.705.154	1.336.670	124%	131%	116%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	386.110	47.730	338.379			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	14.803	14.165	638			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500.000	779.360	720.640	982.086	358.707	623.378	65%	46%	87%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	147.000	147.000	-	114.618	114.618	-	78%	78%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000	-	39.500	20.000	19.500	198%	100%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	24.282	-	24.282			
II	Chi thường xuyên	9.330.817	2.915.283	6.415.534	8.869.986	2.702.957	6.167.029	95%	93%	96%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.965.194	666.119	3.299.075	3.844.505	625.304	3.219.201	97%	94%	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	39.320	32.020	7.300	26.495	22.332	4.163	67%	70%	57%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.654	3.654	-	350	350	-	10%	10%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	-	56.071	56.071	-	4005%	4005%	
V	Dự phòng ngân sách	241.065	87.109	153.956	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.000	2.000	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.344.845	1.338.867	5.978	481.525	43.377	438.148	36%	3%	7329%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	217	-	217			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.344.845	1.338.867	5.978	481.308	43.377	437.931	36%	3%	7326%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	4.336.287	2.078.207	2.258.079			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng				
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.414.313	13.811.533	133%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.046.475	7.205.416	119%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.367.838	4.527.910	104%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.361.470	1.732.756	127%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.305.670	1.712.756	131%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	47.730	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	14.165	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	68.525	
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	11.349	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	26.097	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	-	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	552	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	1.463.918	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	17.465	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000	100%
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	2.912.205	2.738.732	94%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	666.119	626.697	94%
2	Chi khoa học và công nghệ	32.020	22.332	70%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.080.591	1.059.678	98%
4	Chi văn hóa thông tin	80.665	77.375	96%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.753	25.120	98%
6	Chi thể dục thể thao	21.163	17.411	82%
7	Chi bảo vệ môi trường	31.082	25.903	83%
8	Chi các hoạt động kinh tế	305.071	271.957	89%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	419.693	381.649	91%
10	Chi bảo đảm xã hội	41.213	40.755	99%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.654	350	10%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	56.071	4.005%
V	Dự phòng ngân sách	87.109	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.000	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.078.207	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	11.932.341	1.817.601	2.815.385	76.639	0	76.639	1.140.987	14.438.173	1.732.756	2.725.112	13.620	0	13.620	2.078.207	121%	95%	97%	18%		18%	182%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.850.612	1.817.601	2.815.385	76.639	-	76.639	1.140.987	5.593.520	1.732.756	2.725.112	13.620	-	13.620	1.122.032	96%	95%	97%	18%		18%	98%
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	22.268	-	20.217	-	-	-	2.051	22.246	-	19.878	-	-	-	2.368	100%		98%				115%
2	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	21.161	-	19.273	-	-	-	1.888	20.932	-	19.507	-	-	-	1.425	99%		101%				75%
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	29.766	-	28.061	-	-	-	1.705	28.049	-	26.192	-	-	-	1.857	94%		93%				109%
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	10.541	-	10.499	-	-	-	42	10.519	-	2.570	-	-	-	7.949	100%		24%				18859%
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đắk Đoa	6.766	-	6.753	-	-	-	13	6.766	-	6.763	-	-	-	3	100%		100%				24%
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.358	-	13.358	-	-	-	-	13.358	-	13.358	-	-	-	-	100%		100%				
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	18.840	-	17.914	-	-	-	925	18.377	-	16.475	-	-	-	1.902	98%		92%				206%
8	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	2.555	-	2.543	-	-	-	12	2.471	-	2.359	-	-	-	112	97%		93%				933%
9	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	2.970	-	2.882	-	-	-	88	2.970	-	2.903	-	-	-	68	100%		101%				77%
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	14.266	-	9.855	4.383	-	4.383	28	11.998	-	7.493	2.395	-	2.395	2.110	84%		76%	55%		55%	7539%
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	3.623	-	3.556	-	-	-	67	3.623	-	3.623	-	-	-	0	100%		102%				0%
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	11.928	-	11.928	-	-	-	-	11.922	-	11.922	-	-	-	-	100%		100%				
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	10.391	-	10.168	-	-	-	223	10.391	-	10.391	-	-	-	-	100%		102%				0%
14	Bệnh viện 331	8.878	-	7.578	-	-	-	1.299	8.866	-	8.078	-	-	-	788	100%		107%				61%
15	Bộ Công An	78.315	-	77.448	17	-	17	850	78.315	-	77.398	17	-	17	900	100%		100%	100%		100%	106%
16	Bộ Quốc phòng	113.973	-	104.215	17	-	17	9.741	113.776	-	112.719	17	-	17	1.040	100%		108%	100%		100%	11%
17	Trung tâm Y tế Huyện Chupăh	24.824	-	23.903	-	-	-	921	24.667	-	24.211	-	-	-	456	99%		101%				50%
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	18.752	-	16.484	-	-	-	2.268	18.153	-	15.436	-	-	-	2.717	97%		94%				120%
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	24.881	-	21.049	-	-	-	3.832	24.561	-	20.673	-	-	-	3.887	99%		98%				101%
20	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Đoa	25.543	-	24.975	-	-	-	569	25.488	-	25.281	-	-	-	207	100%		101%				36%
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	23.284	-	17.295	-	-	-	5.989	23.037	-	21.790	-	-	-	1.247	99%		126%				21%
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.843	-	2.836	-	-	-	7	2.799	-	2.777	-	-	-	22	98%		98%				303%
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.512	-	8.236	192	-	192	84	8.442	-	8.055	169	-	169	218	99%		98%	88%		88%	259%
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	4.107	-	4.083	17	-	17	7	4.090	-	4.083	-	-	-	7	100%		100%	0%		0%	100%
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.779	-	4.771	-	-	-	8	4.779	-	4.766	-	-	-	13	100%		100%				159%
26	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	9.423	-	8.835	126	-	126	462	9.286	-	8.793	-	-	-	493	99%		100%	0%		0%	107%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	8.026	-	6.567	1.447	-	1.447	13	7.948	-	6.494	401	-	401	1.053	99%		99%	28%		28%	8393%
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	2.036	-	2.036	-	-	-	-	2.036	-	1.916	-	-	-	120	100%		94%				
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	3.699	-	3.699	-	-	-	-	3.699	-	3.699	-	-	-	-	100%		100%				
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	3.934	-	3.934	-	-	-	-	3.934	-	3.934	-	-	-	-	100%		100%				
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đắk Đoa	3.202	-	3.202	-	-	-	-	3.202	-	3.202	-	-	-	-	100%		100%				
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.527	-	2.527	-	-	-	-	2.367	-	2.367	-	-	-	-	94%		94%				
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.606	-	3.606	-	-	-	-	3.606	-	3.606	-	-	-	-	100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.535	-	3.535	-	-	-	-	3.513	-	3.513	-	-	-	-	99%		99%				
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	2.896	-	2.896	-	-	-	-	2.896	-	2.896	-	-	-	-	100%		100%				
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3.819	-	3.819	-	-	-	-	3.816	-	3.816	-	-	-	-	100%		100%				
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.505	-	1.505	-	-	-	-	1.505	-	1.505	-	-	-	-	100%		100%				
38	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakinh	16.027	-	8.031	7.901	-	7.901	95	8.126	-	8.041	-	-	-	85	51%		100%	0%		0%	89%
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.254	-	3.254	-	-	-	-	3.254	-	3.254	-	-	-	-	100%		100%				
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	4.580	-	4.580	-	-	-	-	4.579	-	4.579	-	-	-	-	100%		100%				
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	19.034	-	18.329	21	-	21	684	18.872	-	18.189	-	-	-	683	99%		99%	0%		0%	100%
42	Nhà Khách uỷ ban	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%				
43	Chi Cục Bảo vệ thực vật	3.385	-	3.261	-	-	-	124	3.385	-	3.333	-	-	-	52	100%		102%				42%
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	1.926	-	1.913	-	-	-	12	1.926	-	1.913	-	-	-	12	100%		100%				100%
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	17.611	-	17.530	50	-	50	31	17.585	-	17.436	13	-	13	136	100%		99%	26%		26%	435%
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	52.272	-	45.827	-	-	-	6.445	52.117	-	52.117	-	-	-	-	100%		114%				0%
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.204	-	1.788	390	-	390	26	2.175	-	1.758	-	-	-	416	99%		98%	0%		0%	1572%
48	Bệnh viện Y được cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	11.218	-	11.218	-	-	-	-	11.217	-	10.627	-	-	-	589	100%		95%				
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	26.134	-	21.212	4.745	-	4.745	178	26.064	-	20.907	1.526	-	1.526	3.631	100%		99%	32%		32%	2043%
50	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	9.935	-	9.321	-	-	-	614	9.888	-	9.767	-	-	-	120	100%		105%				20%
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	21.006	-	11.657	9.277	-	9.277	72	20.316	-	10.922	363	-	363	9.030	97%		94%	4%		4%	12621%
52	Thư viện tỉnh	4.616	-	4.578	-	-	-	38	4.616	-	4.578	-	-	-	38	100%		100%				100%
53	Hội Văn học nghệ thuật	2.197	-	2.197	-	-	-	-	2.197	-	1.732	-	-	-	465	100%		79%				
54	Đài Phát thanh truyền hình	25.315	-	25.091	17	-	17	208	25.315	-	25.129	17	-	17	169	100%		100%	100%		100%	82%
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	3.324	-	2.806	518	-	518	-	3.254	-	2.736	425	-	425	93	98%		98%	82%		82%	
56	Trung tâm Thông tin tài nguyên và Môi trường	1.101	-	1.090	-	-	-	11	1.101	-	1.074	-	-	-	27	100%		98%				249%
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	4.027	-	2.804	1.214	-	1.214	9	4.027	-	2.804	558	-	558	665	100%		100%	46%		46%	7352%
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	3.515	-	3.503	-	-	-	12	3.513	-	3.501	-	-	-	12	100%		100%				100%
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	3.156	-	3.156	-	-	-	-	3.142	-	3.142	-	-	-	-	100%		100%				
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.575	-	2.035	511	-	511	28	2.188	-	2.035	124	-	124	28	85%		100%	24%		24%	100%
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Doa	3.815	-	1.775	1.992	-	1.992	48	3.808	-	1.816	-	-	-	1.992	100%		102%	0%		0%	4116%
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	3.641	-	3.629	-	-	-	12	3.583	-	3.440	-	-	-	143	98%		95%				1244%
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hôi	3.199	-	2.492	691	-	691	16	3.043	-	2.492	535	-	535	16	95%		100%	77%		77%	100%
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.157	-	1.632	479	-	479	46	2.157	-	1.632	364	-	364	162	100%		100%	76%		76%	348%
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.663	-	2.387	1.248	-	1.248	28	3.663	-	2.387	246	-	246	1.029	100%		100%	20%		20%	3685%
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.521	-	2.496	-	-	-	25	2.520	-	2.453	-	-	-	67	100%		98%				268%
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.498	-	2.090	375	-	375	33	2.498	-	1.838	-	-	-	660	100%		88%	0%		0%	2014%
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	4.072	-	2.412	1.635	-	1.635	25	2.834	-	2.412	398	-	398	25	70%		100%	24%		24%	100%
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	2.963	-	2.009	931	-	931	23	2.963	-	2.009	899	-	899	55	100%		100%	97%		97%	241%
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	8.750	-	8.616	63	-	63	71	8.633	-	8.455	63	-	63	115	99%		98%	100%		100%	161%
71	Sở Tài chính Gia lai	11.739	-	11.586	58	-	58	95	11.481	-	11.312	39	-	39	131	98%		98%	66%		66%	138%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.901	-	8.121	37	-	37	743	8.861	-	8.249	12	-	12	599	100%		102%	33%		33%	81%
73	Trường THPT Chu Văn An	10.571	-	10.571	-	-	-	-	10.523	-	10.523	-	-	-	-	100%		100%				
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.423	-	11.423	-	-	-	-	11.423	-	11.415	-	-	-	8	100%		100%				
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9	-	-	-	-	-	9	9	-	-	-	-	-	9	100%						100%
76	UBND Phường Nam Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
77	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	13.807	-	13.554	40	-	40	213	13.801	-	13.547	-	-	-	253	100%		100%	0%		0%	119%
78	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	144.472	-	128.612	15.634	-	15.634	226	134.017	-	118.028	93	-	93	15.896	93%		92%	1%		1%	7043%
79	Trường THPT Italy	7.658	-	7.635	-	-	-	23	7.622	-	7.618	-	-	-	3	100%		100%				15%
80	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	8.770	-	8.562	-	-	-	208	8.735	-	8.606	-	-	-	129	100%		101%				62%
81	Trường PTTH Lê Quý Đôn	9.643	-	9.588	-	-	-	55	9.637	-	9.594	-	-	-	43	100%		100%				79%
82	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	12.927	-	12.919	-	-	-	9	12.912	-	12.912	-	-	-	0	100%		100%				1%
83	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	74.274	-	72.475	17	-	17	1.781	73.175	-	73.158	3	-	3	14	99%		101%	15%		15%	1%
84	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.806	-	11.806	-	-	-	-	11.805	-	11.615	-	-	-	190	100%		98%				
85	Trường THPT Trần Hưng Đạo	11.219	-	11.199	-	-	-	20	11.168	-	11.134	-	-	-	34	100%		99%				168%
86	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%				
87	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	9.593	-	9.593	-	-	-	-	9.577	-	9.575	-	-	-	2	100%		100%				
88	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	13.264	-	13.066	-	-	-	199	13.257	-	12.835	-	-	-	421	100%		98%				212%
89	Trường PTTH Pleiku	14.723	-	14.607	-	-	-	116	14.723	-	14.723	-	-	-	-	100%		101%				0%
90	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.926	-	22.926	-	-	-	-	22.926	-	22.926	-	-	-	-	100%		100%				
91	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc mỷ phẩm thực phẩm	4.732	-	4.640	-	-	-	92	4.726	-	4.697	-	-	-	28	100%		101%				31%
92	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	16.916	-	7.138	4.394	-	4.394	5.384	16.843	-	12.425	-	-	-	4.419	100%		174%	0%		0%	82%
93	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	22.854	-	16.074	-	-	-	6.780	22.751	-	21.131	-	-	-	1.620	100%		131%				24%
94	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.752	-	8.752	-	-	-	-	8.749	-	8.634	-	-	-	115	100%		99%				
95	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.616	-	23.855	-	-	-	2.761	26.517	-	23.893	-	-	-	2.624	100%		100%				95%
96	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.757	-	22.875	-	-	-	1.882	24.237	-	23.151	-	-	-	1.086	98%		101%				58%
97	Trường THPT Trần Phú	6.033	-	6.010	-	-	-	23	6.027	-	6.023	-	-	-	4	100%		100%				17%
98	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	15.178	-	15.106	-	-	-	72	14.331	-	14.222	-	-	-	109	94%		94%				151%
99	Trung tâm Giám định Y khoa	18	-	18	-	-	-	-	18	-	18	-	-	-	-	100%		100%				
100	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.157	-	6.968	-	-	-	189	7.054	-	6.319	-	-	-	736	99%		91%				390%
101	Trung tâm Huấn luyện Đào tạo và Thi đấu thể thao	18.178	-	18.119	-	-	-	58	18.084	-	17.954	-	-	-	129	99%		99%				223%
102	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	2.664	-	2.470	180	-	180	14	2.662	-	2.470	177	-	177	15	100%		100%	98%		98%	108%
103	Trung tâm Giống vật nuôi	6	-	6	-	-	-	-	6	-	6	-	-	-	-	100%		100%				
104	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	490	-	478	-	-	-	12	490	-	478	-	-	-	12	100%		100%				100%
105	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	5.794	-	4.585	1.130	-	1.130	79	5.791	-	4.483	1.127	-	1.127	182	100%		98%	100%		100%	230%
106	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	5.877	-	5.740	126	-	126	11	5.874	-	5.730	105	-	105	40	100%		100%	83%		83%	367%
107	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	961	-	961	-	-	-	-	961	-	961	-	-	-	-	100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
108	Hội cựu tù chính trị yêu nước	664	-	664	-	-	-	-	664	-	664	-	-	-	-	100%		100%				
109	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.258	-	1.258	-	-	-	0	1.220	-	1.220	-	-	-	0	97%		97%				100%
110	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.599	-	2.599	-	-	-	1	2.181	-	2.107	-	-	-	74	84%		81%				9286%
111	Hội người tàn tật	616	-	616	-	-	-	-	616	-	616	-	-	-	-	100%		100%				
112	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.890	-	1.879	-	-	-	11	1.890	-	1.879	-	-	-	11	100%		100%				100%
113	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	3.981	-	2.180	1.777	-	1.777	24	3.980	-	2.179	-	-	-	1.801	100%		100%	0%		0%	7439%
114	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.195	-	1.550	615	-	615	30	1.577	-	1.547	-	-	-	30	72%		100%	0%		0%	100%
115	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	10.902	-	10.902	-	-	-	-	10.851	-	10.772	-	-	-	79	100%		99%				
116	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	10.512	-	10.399	-	-	-	113	10.502	-	10.265	-	-	-	237	100%		99%				209%
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.007	-	2.827	-	-	-	180	3.007	-	2.780	-	-	-	227	100%		98%				126%
118	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	5.404	-	5.385	-	-	-	19	5.396	-	5.378	-	-	-	19	100%		100%				100%
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	3.776	-	2.861	876	-	876	38	3.776	-	2.861	597	-	597	318	100%		100%	68%		68%	828%
120	Trường THPT Hà Huy Tập	7.165	-	7.165	-	-	-	-	7.165	-	7.143	-	-	-	22	100%		100%				
121	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rсай	3.565	-	2.573	933	-	933	59	3.384	-	2.567	757	-	757	59	95%		100%	81%		81%	100%
122	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayunpa	4.197	-	4.070	-	-	-	127	4.197	-	4.132	-	-	-	65	100%		102%				51%
123	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	171.357	-	123.086	17	-	17	48.254	150.784	-	47.414	-	-	-	103.371	88%		39%	0%		0%	214%
124	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	21	-	3	-	-	-	17	21	-	3	-	-	-	17	100%		100%				100%
125	Văn phòng Sở Nội Vụ	9.459	-	9.392	17	-	17	50	9.285	-	9.252	-	-	-	33	98%		99%	0%		0%	66%
126	Đoàn nghệ thuật Đạm San tỉnh Gia Lai	15.212	-	14.760	-	-	-	452	15.209	-	14.890	-	-	-	319	100%		101%				71%
127	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	2.967	-	2.942	-	-	-	26	2.920	-	2.895	-	-	-	26	98%		98%				100%
128	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	2.307	-	2.289	-	-	-	18	2.177	-	2.129	-	-	-	48	94%		93%				272%
129	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	77.566	-	48.930	7.480	-	7.480	21.156	61.350	-	35.890	-	-	-	25.460	79%		73%	0%		0%	120%
130	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	7.347	-	7.013	210	-	210	123	7.347	-	6.989	90	-	90	268	100%		100%	43%		43%	217%
131	Ban Tôn giáo tƠnh	4.643	-	4.623	-	-	-	20	4.629	-	4.609	-	-	-	20	100%		100%				100%
132	Ban Thi Đua Khen Thưởng	8.538	-	8.531	-	-	-	7	6.734	-	6.727	-	-	-	7	79%		79%				100%
133	Trường Chính tr_ TƠnh Gia Lai	16.056	-	16.045	-	-	-	11	12.357	-	12.204	-	-	-	152	77%		76%				1328%
134	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	6.948	-	6.917	-	-	-	31	6.687	-	6.636	-	-	-	51	96%		96%				166%
135	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	22.014	-	20.789	34	-	34	1.191	21.947	-	21.581	-	-	-	366	100%		104%	0%		0%	31%
136	HlIt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.857	-	2.857	-	-	-	-	2.857	-	2.857	-	-	-	-	100%		100%				
137	Hội Nhà báo	1.543	-	1.543	-	-	-	-	1.543	-	1.383	-	-	-	160	100%		90%				
138	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	615	-	615	-	-	-	-	578	-	578	-	-	-	-	94%		94%				
139	Ban đại diện Hội người cao tuổi Tỉnh Gia Lai.	517	-	517	-	-	-	-	496	-	496	-	-	-	-	96%		96%				
140	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.807	-	1.807	-	-	-	-	1.807	-	1.807	-	-	-	-	100%		100%				
141	Trường PTTH Dân tộc nội trú tỉnh	17.140	-	16.967	-	-	-	173	16.218	-	15.858	-	-	-	359	95%		93%				208%
142	Trường THPT Lê Lợi	13.307	-	13.307	-	-	-	-	13.298	-	13.298	-	-	-	-	100%		100%				
143	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.697	-	6.697	-	-	-	-	6.697	-	6.697	-	-	-	-	100%		100%				
144	Trường THPT Phạm Văn Đồng	7.381	-	7.372	-	-	-	9	7.341	-	7.211	-	-	-	130	99%		98%				1483%
145	Trường THPT Phan Chu Trinh	4.368	-	4.331	-	-	-	36	4.364	-	4.292	-	-	-	72	100%		99%				198%
146	Trường THPT Trường Chinh	8.776	-	8.766	-	-	-	10	8.770	-	8.763	-	-	-	7	100%		100%				68%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
147	Trường THCS & THPT Kpá Klong	5.328	-	5.269	-	-	-	59	5.315	-	5.307	-	-	-	8	100%		101%				14%
148	Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh	4.933	-	4.908	-	-	-	25	4.636	-	4.599	-	-	-	36	94%		94%				147%
149	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	11.043	-	10.548	-	-	-	495	10.549	-	7.806	-	-	-	2.743	96%		74%				554%
150	Văn phòng Sở Tư pháp	7.103	-	7.042	7	-	7	54	6.947	-	6.725	-	-	-	222	98%		96%	0%		0%	409%
151	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.806	-	3.469	285	-	285	53	3.761	-	3.420	119	-	119	221	99%		99%	42%		42%	421%
152	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.534	-	25.865	17	-	17	22.653	45.220	-	25.150	-	-	-	20.071	93%		97%	0%		0%	89%
153	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.880	-	14.880	-	-	-	-	14.867	-	14.867	-	-	-	-	100%		100%				
154	Trường THPT Phan Bội Châu	13.501	-	13.501	-	-	-	-	13.498	-	13.481	-	-	-	17	100%		100%				
155	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	11.504	-	11.504	-	-	-	-	11.497	-	11.347	-	-	-	150	100%		99%				
156	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	10.354	-	8.788	-	-	-	1.567	10.120	-	9.076	-	-	-	1.043	98%		103%				67%
157	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	2	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	100%		100%				
158	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	6.048	-	6.048	-	-	-	-	6.003	-	5.786	-	-	-	218	99%		96%				
159	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.016	-	11.016	-	-	-	-	10.988	-	10.926	-	-	-	62	100%		99%				
160	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	16.462	-	16.391	-	-	-	71	16.345	-	15.714	-	-	-	631	99%		96%				893%
161	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	17.668	-	14.843	-	-	-	2.825	17.473	-	15.787	-	-	-	1.686	99%		106%				60%
162	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.566	-	2.566	-	-	-	-	2.566	-	2.482	-	-	-	84	100%		97%				
163	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.529	-	28.180	-	-	-	2.349	30.171	-	28.126	-	-	-	2.045	99%		100%				87%
164	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	5.890	-	5.571	-	-	-	319	5.884	-	5.806	-	-	-	78	100%		104%				24%
165	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	410	-	410	-	-	-	-	407	-	407	-	-	-	-	99%		99%				
166	Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ	5.219	-	5.218	-	-	-	1	5.216	-	5.188	-	-	-	28	100%		99%				3049%
167	Trường trung học phổ thông Phạm Hồng Thái	7.844	-	7.844	-	-	-	-	7.844	-	7.839	-	-	-	5	100%		100%				
168	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	465	-	465	-	-	-	-	465	-	465	-	-	-	-	100%		100%				
169	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.683	-	2.649	-	-	-	34	2.641	-	2.606	-	-	-	34	98%		98%				100%
170	Trường trung học phổ thông Y Đôn	6.092	-	6.092	-	-	-	-	6.092	-	6.092	-	-	-	-	100%		100%				
171	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	22.955	-	20.771	-	-	-	2.183	22.937	-	19.920	-	-	-	3.016	100%		96%				138%
172	Hạt kiểm lâm huyện Chư Puh	2.198	-	2.198	-	-	-	-	2.179	-	2.179	-	-	-	-	99%		99%				
173	Trung tâm y tế huyện Chư Puh	15.546	-	13.847	-	-	-	1.699	15.074	-	12.594	-	-	-	2.480	97%		91%				146%
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	6.433	-	6.433	-	-	-	-	6.433	-	6.427	-	-	-	7	100%		100%				
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	10.669	-	9.880	-	-	-	789	10.658	-	10.406	-	-	-	252	100%		105%				32%
176	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.926	-	4.924	-	-	-	2	4.925	-	4.925	-	-	-	-	100%		100%				0%
177	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	559	-	559	-	-	-	-	559	-	559	-	-	-	-	100%		100%				
178	Ban An toàn giao thông	4.626	-	4.376	-	-	-	250	4.501	-	3.624	-	-	-	876	97%		83%				350%
179	Thanh tra giao thông	4.478	-	4.161	-	-	-	317	4.125	-	3.642	-	-	-	483	92%		88%				152%
180	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	50	-	1	-	-	-	49	50	-	1	-	-	-	49	100%		100%				100%
181	Hội người mù tỉnh Gia Lai	953	-	953	-	-	-	0	953	-	953	-	-	-	0	100%		100%				100%
182	Trường THPT Tôn Đức Thắng	4.837	-	4.837	-	-	-	-	4.824	-	4.812	-	-	-	12	100%		99%				
183	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	8.255	-	8.170	-	-	-	85	8.255	-	8.135	-	-	-	120	100%		100%				141%
184	Trường THPT Pleime	8.874	-	8.790	-	-	-	84	8.793	-	8.741	-	-	-	52	99%		99%				62%
185	Trung tâm Pháp y	1.472	-	1.260	-	-	-	212	1.472	-	1.344	-	-	-	127	100%		107%				60%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
186	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.519	-	5.753	-	-	-	2.766	8.505	-	5.739	-	-	-	2.766	100%		100%				100%
187	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	4.166	-	4.166	-	-	-	0	4.152	-	3.995	-	-	-	156	100%		96%				452859%
188	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đồng Gia Lai	16.396	-	16.241	-	-	-	155	15.834	-	15.680	-	-	-	155	97%		97%				100%
189	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.393	-	8.393	-	-	-	-	8.331	-	8.331	-	-	-	-	99%		99%				
190	Trường THPT Trần Cao Vân	5.603	-	5.603	-	-	-	-	5.598	-	5.598	-	-	-	-	100%		100%				
191	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	4.294	-	2.638	1.585	-	1.585	71	4.092	-	2.638	1.383	-	1.383	71	95%		100%	87%		87%	100%
192	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	9.126	-	8.912	10	-	10	204	6.683	-	6.679	-	-	-	4	73%		75%	0%		0%	2%
193	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	2.465	-	2.465	-	-	-	-	2.322	-	2.322	-	-	-	-	94%		94%				
194	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.007	-	3.982	-	-	-	25	3.993	-	3.990	-	-	-	3	100%		100%				11%
195	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	16.890	-	16.612	-	-	-	278	16.890	-	16.627	-	-	-	263	100%		100%				95%
196	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	27.340	-	25.199	-	-	-	2.140	26.529	-	25.823	-	-	-	705	97%		102%				33%
197	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	376	-	376	-	-	-	-	376	-	376	-	-	-	-	100%		100%				
198	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.453	-	1.427	-	-	-	26	1.436	-	1.202	-	-	-	233	99%		84%				900%
199	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	718	-	718	-	-	-	-	709	-	709	-	-	-	-	99%		99%				
200	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	863	-	148	715	-	715	-	856	-	148	535	-	535	174	99%		100%	75%		75%	
201	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	339	-	339	-	-	-	-	339	-	339	-	-	-	-	100%		100%				
202	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	137	-	137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%				
203	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.253	-	1.253	-	-	-	-	1.248	-	1.248	-	-	-	-	100%		100%				
204	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.489	-	(234)	-	-	-	16.724	16.481	-	16.481	-	-	-	-	100%		-7038%				0%
205	Ban quản lý Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai	270	-	270	-	-	-	-	265	-	265	-	-	-	-	98%		98%				
206	Ban quản lý dự án Bận hữu trẻ em tỉnh Gia Lai giai đoạn 2022-2026	876	-	876	-	-	-	-	876	-	876	-	-	-	-	100%		100%				
207	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450	-	450	-	-	-	-	450	-	450	-	-	-	-	100%		100%				
208	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	540	-	540	-	-	-	-	540	-	540	-	-	-	-	100%		100%				
209	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	119	-	119	-	-	-	-	119	-	119	-	-	-	-	100%		100%				
210	Kho bạc Nhà nước Gia Lai	17	-	-	17	-	17	-	17	-	-	17	-	17	-	100%			100%		100%	
211	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	569.508	-	569.508	-	-	-	-	569.011	-	569.011	-	-	-	-	100%		100%				
212	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	17	-	-	17	-	17	-	17	-	-	17	-	17	-	100%			100%		100%	
213	Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.545	-	88	1.457	-	1.457	-	88	-	88	-	-	-	-	6%		100%	0%		0%	
214	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	26	-	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%				
215	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	41	-	41	-	-	-	-	37	-	37	-	-	-	-	91%		91%				
216	Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	448	-	60	388	-	388	-	60	-	60	-	-	-	-	13%		100%	0%		0%	
217	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	38	-	38	-	-	-	-	38	-	38	-	-	-	-	100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
218	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	34	-	34	-	-	-	-	34	-	34	-	-	-	-	100%		100%				
219	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	289	-	-	289	-	289	-	-	-	-	-	-	-	-	0%			0%		0%	
220	Chi Cục Quản lý thị trường	122	-	122	-	-	-	-	122	-	122	-	-	-	-	100%		100%				
221	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	100%		100%				
222	Tỉnh ủy Gia Lai	128.067	-	119.090	-	-	-	8.977	120.955	-	118.538	-	-	-	2.417	94%		100%				27%
223	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	3.592	-	3.572	20	-	20	-	3.504	-	3.484	20	-	20	-	98%		98%	100%		100%	
224	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	37.111	-	37.111	-	-	-	-	37.111	-	37.111	-	-	-	-	100%		100%				
225	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	56	-	56	-	-	-	-	56	-	56	-	-	-	-	100%		100%				
226	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	-	100%		100%				
227	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	2.454	-	2.454	-	-	-	-	2.454	-	2.454	-	-	-	-	100%		100%				
228	Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Chư Prông	5.089	-	5.089	-	-	-	-	5.089	-	5.089	-	-	-	-	100%		100%				
229	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	2.206	-	2.206	-	-	-	-	2.206	-	2.206	-	-	-	-	100%		100%				
230	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	3.401	-	3.401	-	-	-	-	3.401	-	3.401	-	-	-	-	100%		100%				
231	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	75.254	75.254		-	-		-	74.288	62.954		-	-		11.335	99%	84%					
232	Hạ tầng Khu lâm viên Biên Hồ thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Đường vành đai D2.	1.117	-		-	-		1.117	1.117	-		-	-		1.117	100%						100%
233	Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện huyện Phú Thiện.	2.976	-		-	-		2.976	2.976	-		-	-		2.976	100%						100%
234	Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr huyện Chư Păh.	2.160	-		-	-		2.160	2.160	-		-	-		2.160	100%						100%
235	Đường ra xã biên giới Ia Chia - Ia O huyện Ia Grai.	10.000	-		-	-		10.000	10.000	-		-	-		10.000	100%						100%
236	Đường vào xã Đăk Pling huyện Kông Chro.	6.912	-		-	-		6.912	6.912	-		-	-		6.912	100%						100%
237	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra.	1.347	1.347		-	-		-	1.304	1.304		-	-		-	97%	97%					
238	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang	651	651		-	-		-	634	634		-	-		-	97%	97%					
239	Dự án bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	293	293		-	-		-	277	277		-	-		-	95%	95%					
240	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã A"Đok huyện Đak Đoa	623	-		-	-		623	431	431		-	-		-	69%						0%
241	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Pet huyện Đak Đoa	466	-		-	-		466	-	-		-	-		-	0%						0%
242	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Rmok huyện Krông Pa	629	-		-	-		629	629	629		-	-		-	100%						0%
243	Dự án hộ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Tul huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	445	-		-	-		445	420	420		-	-		-	94%						0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
244	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Chư Răng huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	459	-		-	-		459	459	459		-	-		-	100%						0%
245	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Pờ Tỏ huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	376	-		-	-		376	374	374		-	-		-	99%						0%
246	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Đông huyện Khang tỉnh Gia Lai	73	-		-	-		73	72	72		-	-		-	100%						0%
247	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Nghĩa An huyện Kbang tỉnh Gia Lai	77	-		-	-		77	77	77		-	-		-	100%						0%
248	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Tơ Tung huyện Kbang tỉnh Gia Lai	475	-		-	-		475	463	463		-	-		-	97%						0%
249	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Kông Long Khong huyện Kbang tỉnh Gia Lai	193	-		-	-		193	189	189		-	-		-	98%						0%
250	Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Kông Bla huyện Kbang tỉnh Gia Lai	97	-		-	-		97	97	97		-	-		-	100%						0%
251	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	299	-		-	-		299	299	299		-	-		-	100%						0%
252	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	192	-		-	-		192	192	192		-	-		-	100%						0%
253	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	132	-		-	-		132	132	132		-	-		-	100%						0%
254	Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Viết tắt là VnSAT).	43.113	35.811		-	-		7.302	41.755	40.855		-	-		900	97%	114%					12%
255	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai	250.032	194.000		-	-		56.032	234.909	161.197		-	-		73.712	94%	83%					132%
256	Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai (06 tuyến đường)	1.065	-		-	-		1.065	1.065	1.065		-	-		-	100%						0%
257	Đường liên huyện Chư Păh - IaGrai - Đức Cơ - Chư Prông tỉnh Gia Lai	1.782	-		-	-		1.782	1.782	-		-	-		1.782	100%						100%
258	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ (đoạn Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông) tỉnh Gia Lai	182.294	105.784		-	-		76.510	182.294	133.118		-	-		49.175	100%	126%					64%
259	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla	7.204	7.204		-	-		-	6.132	6.132		-	-		-	85%	85%					
260	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Gia Lai	70.932	48.856		-	-		22.076	31.055	31.015		-	-		40	44%	63%					0%
261	Đường liên xã huyện Chư Puh tỉnh Gia Lai	120	-		-	-		120	120	120		-	-		-	100%						0%
262	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	47.693	35.095		-	-		12.598	19.972	19.972		-	-		-	42%	57%					0%
263	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô	13.869	-		-	-		13.869	7.848	7.848		-	-		-	57%						0%
264	Trường THCS Nguyễn Du xã Cư An huyện Đak Pơ	1.886	1.886		-	-		-	1.638	1.638		-	-		-	87%	87%					
265	Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2018-2023 Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	639	639		-	-		-	601	601		-	-		-	94%	94%					
266	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	107.864	55.417		-	-		52.447	107.864	70.795		-	-		37.069	100%	128%					71%
267	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 25 đi UBND xã Chư Băh thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	200	200		-	-		-	192	192		-	-		-	96%	96%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
268	Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	13.455	-		-	-		13.455	13.309	13.309		-	-		-	99%						0%
269	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh - Nguyễn Chí Thanh) thành phố Pleiku	1.200	-		-	-		1.200	-	-		-	-		-	0%						0%
270	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	66.195	35.000		-	-		31.195	66.195	59.024		-	-		7.171	100%	169%					23%
271	Đường Tôn Đức Thắng Thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	165	-		-	-		165	165	165		-	-		-	100%						0%
272	Đề cương và dự toán lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 -2030 tầm nhìn đến năm 2050	37.458	27.923		-	-		9.535	37.382	9.901		-	-		27.481	100%	35%					288%
273	Sửa chữa nâng cấp đường liên huyện Pleiku - Đăk Đoa - Chư Sê - Đoạn ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km0+00 - Km7+100)	17.123	17.000		-	-		123	16.910	16.910		-	-		-	99%	99%					0%
274	Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	65.307	42.000		-	-		23.307	63.340	63.180		-	-		160	97%	150%					1%
275	Đường liên xã Ia Băng – Ia Pết huyện Đak Đoa tỉnh Gia Lai	18.358	10.000		-	-		8.358	16.834	16.834		-	-		-	92%	168%					0%
276	Đường liên xã phía đông sông Ba huyện Ia Pa Tỉnh Gia Lai	20.902	8.000		-	-		12.902	20.826	17.204		-	-		3.622	100%	215%					28%
277	Đường phía Đông thị trấn Nhon Hòa huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai	32.826	-		-	-		32.826	32.826	459		-	-		32.367	100%						99%
278	Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	30.663	-		-	-		30.663	30.138	30.138		-	-		-	98%						0%
279	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	137.294	83.000		-	-		54.294	137.294	135.767		-	-		1.526	100%	164%					3%
280	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Đok huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	18.564	5.000		-	-		13.564	18.564	18.564		-	-		-	100%	371%					0%
281	Trường THPT Phan Bội Châu thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	3.336	-		-	-		3.336	2.794	2.794		-	-		-	84%						0%
282	Hạ tầng di tích Tây Sơn Thượng Đạo	11.582	(5.224)		-	-		16.806	11.180	11.180		-	-		-	97%	-214%					0%
283	Trung tâm y tế thị xã An Khê	4.925	-		-	-		4.925	3.512	3.512		-	-		-	71%						0%
284	Trường THPT Lý Thường Kiệt thị xã AyunPa tỉnh Gia Lai	2.816	-		-	-		2.816	2.587	2.587		-	-		-	92%						0%
285	Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m) tỉnh Gia Lai	118.759	75.000		-	-		43.759	118.759	118.499		-	-		260	100%	158%					1%
286	Đường Phan Bội Châu huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ.	5.661	5.650		-	-		11	5.480	5.480		-	-		-	97%	97%					0%
287	Các Dự án Bảo vệ và phát triển rừng	50.048	42.100		-	-		7.948	42.458	6.887		-	-		35.571	85%	16%					448%
288	Đường vào làng Đê Kôn xã H'ra huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	31.645	17.000		-	-		14.645	30.507	30.507		-	-		-	96%	179%					0%
289	Đầu tư trang thiết bị đo lường thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	19.418	15.000		-	-		4.418	19.418	13.541		-	-		5.877	100%	90%					133%
290	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - ngã tư Biển Hồ) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	59.566	-		-	-		59.566	59.566	58.624		-	-		943	100%						2%
291	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bă huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai	40.769	20.000		-	-		20.769	39.491	39.491		-	-		-	97%	197%					0%
292	Đường giao thông huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.	34.187	-		-	-		34.187	34.187	5.003		-	-		29.184	100%						85%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
293	Xây dựng cơ sở dữ liệu công thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh; kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành du lịch	80	-		-	-		80	79	79		-	-		-	98%						0%
294	Đường giao thông trục xã Ia Hiao - Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	17.761	7.065		-	-		10.696	17.451	17.451		-	-		-	98%	247%					0%
295	Trạm Kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm.	1.472	-		-	-		1.472	1.382	1.382		-	-		-	94%						0%
296	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	18.688	-		-	-		18.688	18.688	8.210		-	-		10.478	100%						56%
297	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	115.472	65.000		-	-		50.472	115.472	113.887		-	-		1.585	100%	175%					3%
298	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	31.519	8.686		-	-		22.833	31.519	31.519		-	-		-	100%	363%					0%
299	Đường liên xã Phú Cản-Ia Rmok, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai; Hàng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	9.322	-		-	-		9.322	8.945	8.945		-	-		-	96%						0%
300	Đường quy hoạch giao thông Đ2 - Đ3 kết hợp mương thoát nước huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	9.982	3.500		-	-		6.482	9.629	9.629		-	-		-	96%	275%					0%
301	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ bệnh viện đến đường vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	12.402	-		-	-		12.402	8.492	8.492		-	-		-	68%						0%
302	Đầu tư mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD	28.662	-		-	-		28.662	25.987	25.987		-	-		-	91%						0%
303	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	1.400	1.400		-	-		-	1.400	-		-	-		1.400	100%	0%					
304	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Thánh Tôn) thành phố Pleiku.	52.240	50.000		-	-		2.240	52.240	5.481		-	-		46.759	100%	11%					2087%
305	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	22.038	11.800		-	-		10.238	20.769	20.769		-	-		-	94%	176%					0%
306	Đầu tư trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện	13.984	-		-	-		13.984	9.951	9.951		-	-		-	71%						0%
307	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi	12.200	12.200		-	-		-	3.042	3.042		-	-		-	25%	25%					
308	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	645	-		-	-		645	529	529		-	-		-	82%						0%
309	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	289.378	289.000		-	-		378	289.378	19.603		-	-		269.775	100%	7%					71345%
310	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	15.221	15.080		-	-		141	15.221	15.221		-	-		-	100%	101%					0%
311	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	480	480		-	-		-	447	447		-	-		-	93%	93%					
312	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	330	330		-	-		-	330	330		-	-		-	100%	100%					
313	Trường THPT Trường Chinh, huyện Chư Sê	330	330		-	-		-	330	330		-	-		-	100%	100%					
314	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	10.035	10.000		-	-		35	10.035	8.462		-	-		1.573	100%	85%					4507%
315	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã An Khê (xây dựng mới)	15.900	15.900		-	-		-	15.900	7.459		-	-		8.441	100%	47%					
316	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ- sản của Bệnh viện Nhi	950	950		-	-		-	950	950		-	-		-	100%	100%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
317	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	400	400		-	-		-	356	356		-	-		-	89%	89%					
318	Trung tâm y tế thị xã AyunPa	15.032	15.000		-	-		32	15.032	9.487		-	-		5.544	100%	63%					17532%
319	Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Chư Prông	10.000	10.000		-	-		-	9.480	9.480		-	-		-	95%	95%					
320	Trường THPT Hoàng Hoa Thám thành phố Pleiku	10.490	10.490		-	-		-	10.026	10.026		-	-		-	96%	96%					
321	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh thành phố Pleiku	430	430		-	-		-	430	430		-	-		-	100%	100%					
322	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	24.000	24.000		-	-		-	21.242	20.942		-	-		300	89%	87%					
323	Nhà hát trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và thư viện tổng hợp Gia Lai	1.460	-		-	-		1.460	91	91		-	-		-	6%						0%
324	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	7.510	7.510		-	-		-	7.339	7.339		-	-		-	98%	98%					
325	Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	2.290	-		-	-		2.290	86	86		-	-		-	4%						0%
326	Cải tạo xây dựng hệ thống điện khu vực Quảng trường Đại Đoàn Kết	4.010	4.010		-	-		-	3.702	3.702		-	-		-	92%	92%					
327	Đường Phan Đình Phùng huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	17.104	5.000		-	-		12.104	17.104	16.243		-	-		862	100%	325%					7%
328	Hồ thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh	570	-		-	-		570	552	552		-	-		-	97%						0%
329	Đầu tư hệ thống giáo dục thông minh	11.445	-		-	-		11.445	9.635	9.635		-	-		-	84%						0%
330	Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	25.000	25.000		-	-		-	25.000	4.134		-	-		20.866	100%	17%					
331	Hoàn thiện tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng trang thiết bị tại khu thực nghiệm khoa học và Công nghệ; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quỹ gen	10.000	10.000		-	-		-	10.000	483		-	-		9.517	100%	5%					
332	Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	25.381	25.381		-	-		-	25.381	10.305		-	-		15.076	100%	41%					
333	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	15.000	15.000		-	-		-	15.000	1.164		-	-		13.836	100%	8%					
334	Đường liên xã huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.	32.832	32.832		-	-		-	32.832	26.033		-	-		6.799	100%	79%					
335	Đường nội thị huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai	30.394	30.000		-	-		394	30.394	2.101		-	-		28.294	100%	7%					7176%
336	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	16.340	15.000		-	-		1.340	16.340	3.115		-	-		13.225	100%	21%					987%
337	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah Phú Cản và thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	32.000	32.000		-	-		-	32.000	2.202		-	-		29.798	100%	7%					
338	Trụ sở Huyện ủy Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện Đak Đoa.	7.000	7.000		-	-		-	7.000	1.587		-	-		5.413	100%	23%					
339	Kê chống sạt lở suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành)	4.230	4.230		-	-		-	950	-		-	-		950	22%	0%					
340	Xây dựng hệ thống E-Learning	2.343	2.343		-	-		-	2.343	2.221		-	-		122	100%	95%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
341	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	36.534	36.500		-	-		34	36.534	9.326		-	-		27.208	100%	26%					81084%
342	Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh tỉnh Gia Lai	1.430	-		-	-		1.430	-	-		-	-		-	0%						0%
343	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu-Bệnh viện Đa khoa tỉnh	570	-		-	-		570	-	-		-	-		-	0%						0%
344	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh tỉnh Gia Lai đến năm 2045	4.958	4.958		-	-		-	4.958	3.577		-	-		1.381	100%	72%					
345	Đường liên xã huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai.	950	950		-	-		-	950	950		-	-		-	100%	100%					
346	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao) thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	2.250	2.250		-	-		-	466	-		-	-		466	21%	0%					
347	Đường liên xã huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai.	3.350	3.350		-	-		-	2.307	2.307		-	-		-	69%	69%					
348	Đường liên xã huyện Đak Đoa tỉnh Gia Lai	1.910	1.910		-	-		-	1.401	1.401		-	-		-	73%	73%					
349	Đường liên xã huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	2.040	2.040		-	-		-	1.347	1.347		-	-		-	66%	66%					
350	Đầu tư dự án xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	180	180		-	-		-	141	141		-	-		-	78%	78%					
351	Đường liên xã huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	1.650	1.650		-	-		-	1.584	1.584		-	-		-	96%	96%					
352	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	390	390		-	-		-	363	363		-	-		-	93%	93%					
353	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	350	350		-	-		-	310	310		-	-		-	89%	89%					
354	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	1.540	1.540		-	-		-	1.285	1.285		-	-		-	83%	83%					
355	Trung tâm y tế huyện Khang	1.150	1.150		-	-		-	1.150	-		-	-		1.150	100%	0%					
356	Đường liên xã huyện Khang tỉnh Gia Lai	2.410	2.410		-	-		-	1.861	1.861		-	-		-	77%	77%					
357	Đường nội thị thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	940	940		-	-		-	940	562		-	-		378	100%	60%					
358	Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	1.050	1.050		-	-		-	855	855		-	-		-	81%	81%					
359	Đường liên xã huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	1.870	1.870		-	-		-	-	-		-	-		-	0%	0%					
360	Đường nội thị huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	820	820		-	-		-	820	-		-	-		820	100%	0%					
361	Điều tra bảo tồn một số loài động thực vật rừng nguy cấp quý hiếm loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	260	260		-	-		-	253	253		-	-		-	97%	97%					
362	Đường giao thông huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai	1.350	1.350		-	-		-	-	-		-	-		-	0%	0%					
363	Phòng trưng bày Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	160	160		-	-		-	160	-		-	-		160	100%	0%					
364	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	120	120		-	-		-	79	79		-	-		-	66%	66%					
365	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình	110	110		-	-		-	110	110		-	-		-	100%	100%					
366	Đường liên xã huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai	1.270	1.270		-	-		-	1.270	1.270		-	-		-	100%	100%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
367	Đường liên xã huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai	2.790	2.790		-	-		-	2.197	2.197		-	-		-	79%	79%					
368	Đường giao thông từ cầu Phạm Kleo đi làng Ngol 1 xã Bar Măih huyện Chư Sê (năm 2010).	421	-		-	-		421	421	-		-	-		421	100%						100%
369	Đường giao thông từ làng Bông đi làng Hồ Lang xã Ia Tiêm huyện Chư Sê.	150	-		-	-		150	150	-		-	-		150	100%						100%
370	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Khang) tỉnh Gia Lai	914	-		-	-		914	-	-		-	-		-	0%						0%
371	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-		-	20.000	20.000		-	-		-	100%	100%					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	3.654	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	10%						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.400	-	-	-	-	-	-	56.071	-	-	-	-	-	-	4005%						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	2.000	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0%						
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	6.046.475	-	-	-	-	-	-	7.205.416	-	-	-	-	-	-	119%						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		-	-	-	-	-	-	956.176	-	-	-	-	-	956.176							
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	-	-	-	-	-	598.331	-	-	-	-	-	-							
IX	CHI TRẢ NỢ GÓC	28.200	-	-	-	-	-	-	28.309	-	-	-	-	-	-	100%						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG CỘNG	7.261.956	6.020.197	1.241.758	-	267.314	974.444	7.205.416	5.963.657	1.241.758	-	804.077	437.681	99,2%	99,1%	100,0%	0,0%	300,8%	44,9%
1	Thành phố Pleiku	490.110	423.473	66.637		14.927	51.709	481.007	414.370	66.637		33.297	33.340	98,1%	97,9%	100,0%	0,0%	223,1%	64,5%
2	Thị xã An Khê	281.299	267.787	13.512		2.939	10.573	280.772	267.260	13.512		7.258	6.254	99,8%	99,8%	100,0%	0,0%	247,0%	59,1%
3	Huyện Kbang	446.420	351.017	95.403		20.696	74.707	444.244	348.841	95.403		60.731	34.672	99,5%	99,4%	100,0%	0,0%	293,4%	46,4%
4	Huyện Đăk Đoa	529.609	428.642	100.967		35.834	65.133	529.609	428.642	100.967		61.242	39.726	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	170,9%	61,0%
5	Huyện Mang Yang	421.383	330.571	90.812		13.175	77.637	421.383	330.571	90.812		71.724	19.088	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	544,4%	24,6%
6	Huyện Chư Păh	456.912	368.154	88.758		18.802	69.956	456.675	367.917	88.758		54.739	34.019	99,9%	99,9%	100,0%	0,0%	291,1%	48,6%
7	Huyện Ia Grai	493.728	417.277	76.452		19.209	57.242	493.728	417.277	76.452		49.252	27.199	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	256,4%	47,5%
8	Huyện Đăk Pơ	264.912	228.961	35.951		6.236	29.714	264.379	228.429	35.951		23.767	12.184	99,8%	99,8%	100,0%	0,0%	381,1%	41,0%
9	Huyện Kông Chro	485.032	328.466	156.567		13.216	143.351	477.691	321.124	156.567		115.594	40.972	98,5%	97,8%	100,0%	0,0%	874,7%	28,6%
10	Huyện Đức Cơ	447.622	375.103	72.520		15.454	57.066	447.622	375.103	72.520		33.754	38.765	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	218,4%	67,9%
11	Huyện Chư Prông	613.663	504.665	108.998		24.283	84.716	611.570	502.572	108.998		59.950	49.048	99,7%	99,6%	100,0%	0,0%	246,9%	57,9%
12	Huyện Chư Sê	477.420	430.096	47.324		13.620	33.704	477.348	430.024	47.324		29.924	17.400	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	219,7%	51,6%
13	Huyện Ia Pa	354.966	289.306	65.660		12.615	53.045	354.753	289.093	65.660		52.060	13.601	99,9%	99,9%	100,0%	0,0%	412,7%	25,6%
14	Huyện Phú Thiện	377.616	316.717	60.900		11.980	48.920	377.616	316.717	60.900		38.230	22.670	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	319,1%	46,3%
15	Thị xã Ayunpa	232.307	215.537	16.771		6.174	10.597	231.575	214.805	16.771		13.517	3.254	99,7%	99,7%	100,0%	0,0%	218,9%	30,7%
16	Huyện Krông Pa	533.240	430.140	103.100		29.357	73.743	522.591	419.492	103.100		57.944	45.156	98,0%	97,5%	100,0%	0,0%	197,4%	61,2%
17	Huyện Chư Pưh	355.716	314.288	41.428		8.797	32.631	332.852	291.424	41.428		41.094	334	93,6%	92,7%	100,0%	0,0%	467,1%	1,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Chia ra		
						Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24	
	TỔNG SỐ	1.083.005	745.892	337.113	157.283	92.082	92.082		65.201	65.201		459.540	366.339	366.339		93.201	93.201		491.794	287.471	287.471		204.323		
1	Công an tỉnh	17		17	10				10	10		7				7	7								
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	17		17	10				10	10		7				7	7								
3	Ngân hàng nhà nước	10		10	10				10	10															
4	Ngân hàng Chính sách xã hội	10		10	10				10	10															
5	Kho bạc nhà nước	35		35	10				10	10		25				25	25								
6	Cục Thống kê tỉnh	17		17	10				10	10		7				7	7								
7	Trường Cao đẳng Gia Lai	31.237	23.757	7.480	31.237	23.757	23.757		7.480	7.480															
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	264		264	30				30	30		200				200	200		34				34		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63		63	10				10	10		30				30	30		23				23		
10	Sở Tài chính	58		58	10				10	10		25				25	25		23				23		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	10.981	1.314	9.667	3.016		1.314	1.314		1.702	1.702	7				7	7		7.958				7.958		
12	Sở Công thương	1.170		1.170	10				10	10		317				317	317		843				843		
13	Sở Tài nguyên & Môi trường	17		17	10				10	10		7				7	7								
14	Sở Tư pháp	292		292	10				10	10		7				7	7		275				275		
15	Sở Khoa học - Công nghệ	17		17	10				10	10		7				7	7								
16	Sở Xây dựng	37		37	30				30	30		7				7	7								
17	Sở Giao thông Vận tải	17		17	10				10	10		7				7	7								
18	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	4.745		4.745	10				10	10		7				7	7		4.728				4.728		
19	Sở Y tế	9.791	5.397	4.394	30				30	30		7				7	7		9.754	5.397	5.397		4.357		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	42.663	27.029	15.634	10				10	10		7				7	7		42.646	27.029	27.029		15.617		
21	Sở Nội vụ	17		17	10				10	10		7				7	7								
22	Sở Thông tin và Truyền thông	210		210	30				30	30		7				7	7		173				173		
23	Ban Dân tộc	4.383		4.383	10				10	10		7				7	7		4.366				4.366		
24	Sở Ngoại vụ	10		10	10				10	10															
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.447		1.447	10				10	10		277				277	277		1.160				1.160		
26	Liên minh Hợp Tác Xã	537	19	518	10				10	10		307				307	307		220	19	19		201		
27	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	192		192	10				10	10		137				137	137		45				45		
28	Tỉnh đoàn Thanh niên	126		126	10				10	10		7				7	7		109				109		
29	Hội Cựu chiến binh	17		17	10				10	10		7				7	7								
30	Hội Nông dân	126		126	10				10	10		7				7	7		109				109		
31	Dài Phát thanh Truyền hình	17		17	10				10	10		7				7	7								
32	Văn phòng UBND tỉnh	21		21	10				10	10		11				11	11								
33	Văn phòng điều phối nông thôn mới											715				715	715								
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các BQL rừng)																		14.862				14.862		
35	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh																		7.901				7.901		
36	Công ty LN Tràm Lấp																		388				388		
37	Công ty LN Krong Pa																		289				289		
38	Công ty LN Đắk Roong																		1.457				1.457		
39	Huyện Khang	74.707	56.793	17.914	3.787				3.787	3.787		51.370	44.525	44.525		6.845	6.845		19.550	12.268	12.268		7.282		
40	Huyện Đắk Doa	65.133	41.151	23.982	3.835				3.835	3.835		33.370	24.469	24.469		8.901	8.901		27.928	16.682	16.682		11.246		
41	TX Ayun Pa	10.597	4.421	6.176	1.801				1.801	1.801		5.589	3.084	3.084		2.505	2.505		3.207	1.337	1.337		1.870		
42	Huyện Chư Prông	84.716	55.098	29.618	4.787				4.787	4.787		52.498	36.231	36.231		16.267	16.267		27.431	18.867	18.867		8.564		
43	Huyện Ia Pa	53.045	36.918	16.127	2.544				2.544	2.544		24.166	18.140	18.140		6.026	6.026		26.335	18.778	18.778		7.557		
44	TP Pleiku	51.709	43.805	7.904	2.536				2.536	2.536		47.269	42.868	42.868		4.401	4.401		1.904	937	937		967		
45	Huyện Kông Chro	143.351	117.082	26.269	73.799	67.011	67.011		6.788	6.788		31.155	28.471	28.471		2.684	2.684		38.397	21.600	21.600		16.797		
46	Huyện Đắk Pơ	29.714	21.300	8.414	2.078				2.078	2.078		17.135	14.723	14.723		2.412	2.412		10.501	6.577	6.577		3.924		
47	Huyện Krông Pa	73.743	46.841	26.902	3.277				3.277	3.277		26.674	24.614	24.614		2.060	2.060		43.792	22.227	22.227		21.565		
48	TX An Khê	10.573	5.177	5.396	1.828				1.828	1.828		6.114	3.692	3.692		2.422	2.422		2.631	1.485	1.485		1.146		
49	Huyện Phú Thiện	48.920	34.148	14.772	2.586				2.586	2.586		27.192	20.675	20.675		6.517	6.517		19.142	13.473	13.473		5.669		
50	Huyện Chư Puh	32.631	22.454	10.177	2.910				2.910	2.910		12.205	9.056	9.056		3.149	3.149		17.516	13.398	13.398		4.118		
51	Huyện Mang Yang	77.637	48.434	29.203	3.950				3.950	3.950		25.549	20.182	20.182		5.367	5.367		48.138	28.252	28.252		19.886		
52	Huyện Chư Sê	33.704	20.052	13.652	3.119				3.119	3.119		16.050	12.428	12.428		3.622	3.622		14.535	7.624	7.624		6.911		
53	Huyện Chư Păh	69.956	50.743	19.213	3.276				3.276	3.276		29.439	22.775	22.775		6.664	6.664		37.241	27.968	27.968		9.273		
54	Huyện Ia Grai	57.242	43.038	14.204	3.223				3.223	3.223		29.030	23.313	23.313		5.717	5.717		24.989	19.725	19.725		5.264		
55	Huyện Đức Cơ	57.066	40.921	16.145	3.314				3.314	3.314		22.558	17.093	17.093		5.465	5.465		31.194	23.828	23.828		7.366		

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2022																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
																							Chia ra	Chia ra	Chia ra
A	B	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
	TỔNG SỐ	451.300	363.954	87.346	22.895	14.901	14.901		7.994	7.994		301.294	248.755	248.755		52.539	52.539		127.111	100.299	100.299		26.813	26.813	
1	Công an tỉnh	17		17	10				10	10		7				7	7								
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	17		17	10				10	10		7				7	7								
3	Nhân hàng nhà nước	10		10	10				10	10															
4	Ngân hàng Chính sách xã hội	10		10	10				10	10															
5	Kho bạc nhà nước	17		17	10				10	10		7				7	7								
6	Cục Thống kê tỉnh	17		17	10				10	10		7				7	7								
7	Trường Cao đẳng Gia Lai																								
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	190		190	28				28	28		162				162	162								
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63		63	10				10	10		30				30	30		23				23		23
10	Sở Tài chính	39		39								24				24	24		15				15		15
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	363		363	363				363	363															
12	Sở Công thương	1.127		1.127								310				310	310		817				817		817
13	Sở Tài nguyên & Môi trường																								
14	Sở Tư pháp	119		119															119				119		119
15	Sở Khoa học - Công nghệ																								
16	Sở Xây dựng	12		12	12				12	12															
17	Sở Giao thông Vận tải	3		3								3				3	3								
18	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	1.526		1.526								5				5	5		1.521				1.521		1.521
19	Sở Y tế																								
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	93		93	10				10	10		7				7	7		76				76		76
21	Sở Nội vụ																								
22	Sở Thông tin và Truyền thông	90		90								7				7	7		83				83		83
23	Ban Dân tộc	2.395		2.395	7				7	7		1				1	1		2.386				2.386		2.386
24	Sở Ngoại vụ																								
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	401		401	10				10	10		277				277	277		114				114		114
26	Liên minh Hợp Tác Xã	425		425								263				263	263		162				162		162
27	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	169		169								125				125	125		43				43		43
28	Tỉnh đoàn Thanh niên																								
29	Hội Cựu chiến binh																								
30	Hội Nông dân	105		105								7				7	7		98				98		98
31	Đài Phát thanh Truyền hình	17		17	10				10	10		7				7	7								
32	Văn phòng UBND tỉnh																								
33	Văn phòng điều phối nông thôn mới	535		535								535				535	535								
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các BQL rừng)	5.861		5.861															5.861				5.861		5.861
35	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh																								
36	Công ty LN Tràm Lấp																								
37	Công ty LN Krong Pa																								
38	Công ty LN Đắk Roong																								
39	Huyện Khang	34.672	31.004	3.668	550				550	550		26.833	24.711	24.711		2.122	2.122		7.289	6.293	6.293		997		997
40	Huyện Đắk Doa	39.726	29.772	9.954	1.008				1.008	1.008		29.607	22.431	22.431		7.176	7.176		9.111	7.340	7.340		1.771		1.771
41	TX Ayun Pa	3.254	2.207	1.047	44				44	44		3.192	2.207	2.207		985	985		17				17		17
42	Huyện Chư Prông	49.048	39.304	9.744	379				379	379		39.833	30.499	30.499		9.334	9.334		8.836	8.805	8.805		31		31
43	Huyện Ia Pa	13.601	12.483	1.117								7.902	7.164	7.164		738	738		5.698	5.319	5.319		379		379
44	TP Pleiku	33.340	28.017	5.323	1.079				1.079	1.079		31.531	27.643	27.643		3.888	3.888		730	374	374		356		356
45	Huyện Kông Chro	40.972	36.287	4.686	15.764	14.901	14.901		862	862		14.442	12.927	12.927		1.514	1.514		10.767	8.458	8.458		2.309		2.309
46	Huyện Đắk Pơ	12.184	10.131	2.053	237				237	237		7.382	6.158	6.158		1.224	1.224		4.565	3.973	3.973		592		592
47	Huyện Krông Pa	45.156	40.779	4.377	88				88	88		25.876	24.603	24.603		1.273	1.273		19.191	16.176	16.176		3.016		3.016
48	TX An Khê	6.254	5.090	1.164	36				36	36		4.644	3.605	3.605		1.039	1.039		1.574	1.485	1.485		89		89
49	Huyện Phú Thiện	22.670	18.795	3.875	183				183	183		16.906	13.899	13.899		3.007	3.007		5.580	4.896	4.896		684		684
50	Huyện Chư Puh	334		334	58				58	58		225				225	225		50				50		50
51	Huyện Mang Yang	19.088	17.013	2.075	562				562	562		16.230	14.976	14.976		1.255	1.255		2.296	2.037	2.037		258		258
52	Huyện Chư Sê	17.400	13.530	3.870	286				286	286		13.760	10.836	10.836		2.923	2.923		3.354	2.693	2.693		661		661
53	Huyện Chư Păh	34.019	30.388	3.631								17.843	14.691	14.691		3.152	3.152		16.176	15.697	15.697		479		479
54	Huyện Ia Grai	27.199	19.619	7.581	386				386	386		22.687	17.138	17.138		5.549	5.549		4.127	2.481	2.481		1.646		1.646
55	Huyện Đức Cơ	38.765	29.538	9.228	1.724				1.724	1.724		20.611	15.266	15.266		5.345	5.345		16.430	14.271	14.271		2.159		2.159

STT	Nội dung	So sánh %																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra					
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72
	TỔNG SỐ	42%	49%	26%	15%	16%	16%					462%				11%	14%						29%		
1	Công an tỉnh	100%		100%	100%							70%				100%									
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	100%		100%	100%							70%				100%									
3	Ngân hàng nhà nước	100%		100%	100%																				
4	Ngân hàng Chính sách xã hội	100%		100%	100%																				
5	Kho bạc nhà nước	49%		49%	100%							70%				28%									
6	Cục Thống kê tỉnh	100%		100%	100%							70%				100%									
7	Trường Cao đẳng Gia Lai																								
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72%		72%	94%							540%				81%									
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100%		100%	100%							300%				100%							77%		
10	Sở Tài chính	66%		66%								237%				95%							59%		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3%		4%	12%				28%																
12	Sở Công thương	96%		96%								3100%				98%							258%		
13	Sở Tài nguyên & Môi trường																								
14	Sở Tư pháp	41%		41%																			1706%		
15	Sở Khoa học - Công nghệ																								
16	Sở Xây dựng	33%		33%	41%																				
17	Sở Giao thông Vận tải	15%		15%								26%				37%									
18	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	32%		32%								47%				67%							21730%		
19	Sở Y tế																								
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	0%		1%	99%							70%				100%							1089%		
21	Sở Nội vụ																								
22	Sở Thông tin và Truyền thông	43%		43%								23%				100%							1183%		
23	Ban Dân tộc	55%		55%	73%							11%				16%							34088%		
24	Sở Ngoại vụ																								
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	28%		28%	100%							2770%				100%							41%		
26	Liên minh Hợp Tác Xã	79%		82%								2633%				86%							53%		
27	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	88%		88%								1253%				91%							32%		
28	Tỉnh đoàn Thanh niên																								
29	Hội Cựu chiến binh																								
30	Hội Nông dân	83%		83%								70%				100%							1400%		
31	Đài Phát thanh Truyền hình	100%		100%	100%																				
32	Văn phòng UBND tỉnh																								
33	Văn phòng điều phối nông thôn mới															75%									
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các BQL rừng)																								
35	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh																								
36	Công ty LN Tràm Lập																								
37	Công ty LN Krong Pa																								
38	Công ty LN Đắk Roong																								
39	Huyện Khang	46%	55%	20%	15%							709%	7040%	719%		4%	5%		25%	42%			15%		
40	Huyện Đắk Doa	61%	72%	42%	26%							772%	6391%	644%		22%	29%		69%	65%			20%	805%	
41	TX Ayun Pa	31%	50%	17%	2%							177%		123%		18%	32%		1%				1%		
42	Huyện Chư Prông	58%	71%	33%	8%							832%	9214%	684%		18%	26%		88%	34%			0%		
43	Huyện Ia Pa	26%	34%	7%								311%		282%		3%	4%		47%	89%			6%		
44	TP Pleiku	64%	64%	67%	43%							1243%		1090%		8%	9%		22%	1%			8%	3628%	
45	Huyện Kông Chro	29%	31%	18%	21%	22%	22%		1%			213%		190%		5%	5%		44%	227%			86%		
46	Huyện Đắk Pơ	41%	48%	24%	11%							355%		296%		7%	8%		109%	38%			25%		
47	Huyện Krông Pa	61%	87%	16%	3%							790%		751%		5%	5%		84%	973%			146%		
48	TX An Khê	59%	98%	22%	2%							254%		197%		17%	28%		80%	86%			4%		
49	Huyện Phú Thiện	46%	55%	26%	7%							654%		537%		11%	15%		54%	48%			11%		
50	Huyện Chư Puh	1%		3%	2%							8%				2%	2%		1%				2%		
51	Huyện Mang Yang	25%	35%	7%	14%							411%	4524%	414%		5%	6%		16%	36%			5%		38%
52	Huyện Chư Sê	52%	67%	28%	9%							441%		347%		18%	24%		43%	59%			18%		
53	Huyện Chư Păh	49%	60%	19%								545%		448%		11%	14%		119%	170%			7%		
54	Huyện Ia Grai	48%	46%	53%	12%							704%	4849%	597%		19%	24%		51%	16%			29%		
55	Huyện Đức Cơ	68%	72%	57%	52%							622%	4349%	515%		24%	31%		246%	137%			40%		